



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY

06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail:infor@aascs.com.vn Website:www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và **Báo cáo tài chính riêng** của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển **Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II** thành **Công ty cổ phần**. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần thứ 2 đến lần thứ 07 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2012 về đăng ký hoạt động của Công ty như sau :

- Trụ sở hoạt động : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38.655.343

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 30.000.000.000 VND

Trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,83%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	290.000	2.900.000.000	9,67%
Cổ đông khác	1.695.000	16.950.000.000	56,50%
Cộng	3.000.000	30.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010. Mã chứng khoán : **KST**.

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

TY
HỮU
Ư VÀ
Ế T
TOÁN
AM
C

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng). Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) , cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.

Người đại diện theo Pháp luật : Bà Lương Ngọc Hương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các đơn vị trực thuộc

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà nội
Mã số thuế: 0302826473-001
- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Mã số thuế: 0302826473-002

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40), và được tóm lược như sau:

- Lợi nhuận sau thuế	06 tháng đầu năm 2012	(1.744.777.243)
	06 tháng đầu năm 2011	(1.904.068.012)
- Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 30/06/2012	(906.315.700)
	Tại ngày 31/12/2011	1.578.829.148

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012 như sau:

	Số tiền VND
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	60.341.457
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	308.026.148
- Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	372.000.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch	28/07/2006
- Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch	10/05/2011
- Ông Lê Phước Hiền	Ủy viên thường trực	10/05/2011
- Ông Lê Minh Trí	Ủy viên	28/07/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Ủy viên	10/05/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm soát	10/05/2011
- Bà Trần Thị Ngọc Duyên	Thành viên	10/05/2011
- Ông Đinh Hàn Giang	Thành viên	26/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc	02/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	03/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	04/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	03/HĐQT-KST,	26/08/2008
- Ông Nguyễn Long	Kế Toán Trưởng	07/QĐ-H ĐQT,	27/09/2011

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính **06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Bà LƯƠNG NGỌC HUƠNG

Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2012



Số : ...485.../BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY
06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM
CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 08 đến trang 40 .

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ Phần KASATI tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479 /KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Chứng chỉ KTV số: 1091 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.874.432.818	65.365.781.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.267.779.839	4.366.474.931
1. Tiền	111	V.01	1.809.718.512	4.366.474.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.458.061.327	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.394.082.903	48.352.489.070
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	19.223.857.905	33.388.844.189
2. Trả trước cho người bán	132		184.511.900	210.648.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.624.457.977	12.082.561.074
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.361.255.121	2.670.435.263
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.773.142.345	9.806.187.178
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.773.142.345	9.806.187.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.439.427.731	2.840.630.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	147.132.183	186.305.682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.292.295.548	2.654.325.045



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.237.381.171	10.018.256.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.285.797.297	2.845.142.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.278.114.512	2.831.399.084
- Nguyên giá	222		38.083.284.385	38.945.305.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.805.169.873)	(36.113.906.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.682.785	13.743.781
- Nguyên giá	228		36.365.959	36.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.683.174)	(22.622.178)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.800.000.000	4.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	4.800.000.000	4.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.151.583.874	2.373.113.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.151.583.874	2.373.113.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.111.813.989	75.384.037.957



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		12.446.282.532	23.293.703.109
I. Nợ ngắn hạn	310		12.623.606.007	23.227.257.059
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11		5.611.577.457
2. Phải trả người bán	312	V.12	794.475.220	3.764.621.658
3. Người mua trả tiền trước	313		14.140.736	46.332.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	729.934.027	2.546.047.072
5. Phải trả người lao động	315			22.821.184
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2.606.082.065	221.190.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	8.029.098.715	10.155.418.545
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	449.875.244	859.249.096
II. Nợ dài hạn	330		(177.323.475)	66.446.050
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(177.323.475)	66.446.050
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.665.531.457	52.090.334.848
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	49.665.531.457	52.090.334.848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.674.266.808	8.674.266.808
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.938.201.346	1.877.859.889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19.229.003	19.229.003
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(906.315.700)	1.578.829.148
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.111.813.989	75.384.037.957

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1.246,21	300,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.032.986.721	18.609.103.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.711.780	130.214.592
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	18.012.274.941	18.478.889.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	14.069.941.941	13.153.854.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.942.333.000	5.325.034.435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.012.282.349	240.788.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	448.302.688	716.647.623
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		448.302.688	661.609.355
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.613.694.877	6.769.443.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.107.382.216)	(1.920.268.012)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	399.868.364	16.200.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	37.263.391	
13. Lợi nhuận khác	40		362.604.973	16.200.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.744.777.243)	(1.904.068.012)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.744.777.243)	(1.904.068.012)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lương Ngọc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.744.777.243)	(1.904.068.012)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		608.207.899	1.262.518.349
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.012.282.349)	(162.367.223)
- Chi phí lãi vay	06		448.302.688	661.609.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.700.549.005)	(142.307.531)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.044.862.367	19.348.334.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.044.833)	(68.469.102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.047.364.491)	(9.647.251.737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(260.702.811)	(944.066.853)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(448.302.688)	(661.609.355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.163.703.381)	(158.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		593.028.678	2.887.054.293
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(930.934.000)	(300.728.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.053.289.836	10.312.955.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(56.138.727)	(623.142.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		386.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(465.272.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		62.282.349	121.160.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		392.779.986	(967.254.897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			960.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.611.577.457)	(4.042.417.420)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(933.187.457)	(1.176.797.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.544.764.914)	(4.259.215.249)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(98.695.092)	5.086.485.229
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.366.474.931	2.816.261.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4.267.779.839	7.902.747.161

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lương Ngọc Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBĐ ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II thành Công ty cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010. Mã chứng khoán : KST.

- Trụ sở hoạt động : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

- Các đơn vị trực thuộc

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử

104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0302826473-001

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử tại Đà Nẵng

23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Mã số thuế: 0302826473-002

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây dựng, lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

- Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng). Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) , cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 Văn phòng công ty có 126 Nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 149 nhân viên)

II CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán,

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012****VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2011	: 20.828 VND/USD
	30/06/2012	: 20.828 VND/USD

Vào thời điểm cuối năm/ kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch vào thời điểm cuối năm/kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập xuất trước
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012****VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm:

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm:

Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012****VĂN PHÒNG CÔNG TY****11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài Chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào thiên tai, người nghèo,...

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

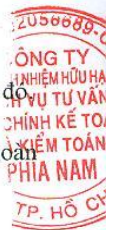
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012****VĂN PHÒNG CÔNG TY****15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty

Địa điểm Quan hệ

- CÔNG TY CP TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI AN KHANG

Việt Nam Công ty con



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	263.076.588	8.337.090
Tiền gửi ngân hàng	1.546.641.924	4.358.137.841
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>1.519.859.789</i>	<i>4.352.805.037</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ USD</i>	<i>26.782.135</i>	<i>5.332.804</i>
Các khoản tương đương tiền	2.458.061.327	
Cộng	<u>4.267.779.839</u>	<u>4.366.474.931</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại Tp.HCM	19.223.857.905	33.388.844.189
Cộng	<u>19.223.857.905</u>	<u>33.388.844.189</u>

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1.327.639.126	1.234.459.070
Ứng trước thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		343.360.000
BHXH nộp thừa (Trụ sở chính Tp.HCM)		4.720.533
Cổ tức được chia		1.038.453.381
Các khoản phải thu khác	1.033.615.995	49.442.279
Cộng	<u>2.361.255.121</u>	<u>2.670.435.263</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.293.500.733	7.588.201.377
Công cụ, dụng cụ	89.620.003	95.972.809
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.624.665.499	1.537.256.302
Thành phẩm	765.356.110	584.756.690
Hàng hóa		
Cộng	<u>9.773.142.345</u>	<u>9.806.187.178</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ dụng cụ	186.305.682	124.206.508	(163.380.007)	147.132.183
Cộng	<u>186.305.682</u>	<u>124.206.508</u>	<u>(163.380.007)</u>	<u>147.132.183</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	966.722.900	1.103.179.100
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn (*)	1.325.572.648	1.551.145.945
Cộng	<u>2.292.295.548</u>	<u>2.654.325.045</u>

(*) Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện 800 triệu đồng để nhận được hạn mức bảo lãnh 8 tỷ đồng từ Công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.271.336.000	24.937.783.878	3.342.732.186	1.934.480.806	458.972.490	38.945.305.360
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới		40.966.000		15.172.727		56.138.727
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán			(891.293.036)			(891.293.036)
- Giảm khác				(26.866.666)		(26.866.666)
4. Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	24.978.749.878	2.451.439.150	1.922.786.867	458.972.490	38.083.284.385
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.271.336.000	23.077.914.344	3.005.154.252	1.316.768.285	442.733.395	36.113.906.276
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong năm		437.326.675	56.478.428	92.102.705	16.239.095	602.146.903
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán			(891.293.036)			(891.293.036)
- Giảm khác				(19.590.270)		(19.590.270)
4. Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	23.515.241.019	2.170.339.644	1.389.280.720	458.972.490	35.805.169.873
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		1.859.869.534	337.577.934	617.712.521	16.239.095	2.831.399.084
Tại ngày cuối kỳ		1.463.508.859	281.099.506	533.506.147		2.278.114.512

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 30.526.990.070 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				36.365.959		36.365.959
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				36.365.959		36.365.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				22.622.178		22.622.178
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong năm				6.060.996		6.060.996
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				28.683.174		28.683.174
III. Giá trị còn lại				13.743.781		13.743.781
Tại ngày đầu năm				13.743.781		13.743.781
Tại ngày cuối kỳ				7.682.785		7.682.785



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012****VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DV Trợ giúp Thương mại An Khang (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	<u>4.800.000.000</u>	<u>4.800.000.000</u>

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Kasati góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ trợ giúp thương mại An Khang là 4.800.000.000 VND tương đương 52,17% vốn thực góp.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số dư ngày 01/01/2012</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số dư ngày 30/06/2012</u>
Chi phí sửa chữa	1.186.994.846	64.618.975	(266.534.676)	985.079.145
Công cụ dụng cụ	1.088.984.074	184.742.312	(216.554.482)	1.057.171.904
Chi phí bảo hiểm	97.134.266	112.756.467	(100.557.908)	109.332.825
Cộng	<u>2.373.113.186</u>	<u>362.117.754</u>	<u>(583.647.066)</u>	<u>2.151.583.874</u>

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn (*)		5.611.577.457
+ Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - CN. TP.HCM		5.611.577.457
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Vay cá nhân		
Cộng		<u>5.611.577.457</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính (Tp.Hồ Chí Minh)	794.475.220	3.764.621.658
Cộng	<u>794.475.220</u>	<u>3.764.621.658</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư tại ngày 01/01/2012	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 30/06/2012
- Thuế giá trị gia tăng	582.343.691	1.708.675.146	2.072.135.868	218.882.969
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.663.703.381		1.163.703.381	500.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân		229.102.547	218.051.489	11.051.058
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	300.000.000	1.509.689.250	1.809.689.250	
Cộng	2.546.047.072	3.447.466.943	5.263.579.988	729.934.027

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất : Căn cứ vào Quyết định số 3253/QĐ-UB ngày 31 tháng 5 năm 2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh và Biên bản giao nhận số 308/2004/CV-BDA C30 ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m² đất tại số 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, mức giá thuê quy định là **104.000 VND/m²/năm**.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, khảo sát lắp đặt	2.606.082.065	221.190.000
Chi phí công trình		
Chi phí khác		
Cộng	2.606.082.065	221.190.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội		
Kinh phí công đoàn	15.058.200	34.680.000
Cổ tức phải trả		933.187.687
Phải trả Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	1.622.492.385	1.622.492.385
Phải trả chi phí các công trình	5.828.701.543	7.309.791.886
Nhận ký quỹ (tiền thuê mặt bằng)	440.000.000	
Phải trả khác	122.846.587	255.266.587
Cộng	<u>8.029.098.715</u>	<u>10.155.418.545</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Số dư tại ngày 01/01/2012</u>	<u>Trích từ lợi nhuận</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>Số dư tại ngày 30/06/2012</u>
Quỹ khen thưởng	638.256.096	10.000.000	592.100.000	56.156.096
Quỹ phúc lợi	220.993.000	308.326.148	135.600.000	393.719.148
Cộng	<u>859.249.096</u>	<u>318.326.148</u>	<u>727.700.000</u>	<u>449.875.244</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	7.366.860.762	1.486.712.202	19.229.003	7.822.953.733	56.635.905.700
+ Lãi/lỗ trong kỳ trước						1.578.829.148	1.578.829.148
+ Trích lập các quỹ			1.307.406.046	391.147.687			1.698.553.733
+ Tặng khác							
+ Trích lập các quỹ						3.148.553.733	3.148.553.733
+ Chia cổ tức						4.194.400.000	4.194.400.000
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng						480.000.000	480.000.000
+ Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.877.859.889	19.229.003	1.578.829.148	52.090.334.848
Số dư đầu kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.877.859.889	19.229.003	1.578.829.148	52.090.334.848
+ Lãi trong kỳ						(1.744.777.243)	(1.744.777.243)
+ Lỗ trong kỳ							
+ Trích lập các quỹ				60.341.457		(368.367.605)	(308.026.148)
+ Chia cổ tức							
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng						(344.420.000)	(344.420.000)
+ Trích lập các quỹ khác						(27.580.000)	(27.580.000)
Số dư cuối kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.938.201.346	19.229.003	(906.315.700)	49.665.531.457



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.810.100.000	66,12%	19.810.100.000	66,12%
Cộng	29.960.100.000	100%	29.960.100.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.960.100.000	29.960.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.674.266.808	8.674.266.808
- Quỹ dự phòng tài chính	1.938.201.346	1.877.859.889
Cộng	10.612.468.154	10.552.126.697



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	41.933.900	
Doanh thu bán thành phẩm	3.050.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.988.002.821	18.609.103.956
Cộng	18.032.986.721	18.609.103.956

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	20.711.780	130.214.592
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	20.711.780	130.214.592

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	41.933.900	
Doanh thu bán thành phẩm	3.050.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.967.291.041	18.478.889.364
Cộng	18.012.274.941	18.478.889.364

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá	39.837.205	
Giá vốn bán thành phẩm	2.592.500	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.027.512.236	13.153.854.929
Cộng	14.069.941.941	13.153.854.929



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	62.282.349	77.515.980
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	950.000.000	147.936.386
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		15.336.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1.012.282.349	240.788.366

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay ngân hàng	448.302.688	661.609.355
- Chi phí khác		55.038.268
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán		
Cộng	448.302.688	716.647.623

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.202.738.369	3.278.160.823
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.759.734	555.541.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.668.978	129.651.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.739.225	1.276.099.142
- Chi phí khác	1.494.788.571	1.529.989.892
Cộng	6.613.694.877	6.769.443.190

8. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	386.636.364	
- Chênh lệch do thanh toán	32.000	
- Thu tiền căn teen	13.200.000	16.200.000
Cộng	399.868.364	16.200.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

9. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi trả chậm Tập đoàn VNPT	18.579.323	
- Chi phí khen thưởng theo QĐ	18.000.000	
- Chi phí phạt trả chậm	2.250	
- Chi phí đăng báo thanh lý tài sản	681.818	
Cộng	37.263.391	

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	995.875.262	959.266.492
Chi phí nhân công	6.479.262.250	6.241.081.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.252.086	615.752.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.707.047.988	7.423.733.845
Chi phí khác bằng tiền	4.862.199.232	4.683.462.858
Cộng	20.683.636.818	19.923.298.119

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.744.777.243)	(1.904.068.012)
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.002.250	
+ Chi phí phạt, khác, lãi trả chậm	18.002.250	
- Các khoản điều chỉnh giảm	950.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	950.000.000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	(2.676.774.993)	(1.904.068.012)
- Thuế TNDN (25%)		
- Thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.744.777.243)	(1.904.068.012)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012****VĂN PHÒNG CÔNG TY****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

+ 06 tháng đầu năm 2012 : 947.019.571 VND

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan, gồm:

- Các thành viên Hội đồng Quản trị
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Kế toán trưởng
- Và các thành viên có liên quan khác theo quy định của pháp luật

Bên liên quan (tổ chức)

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Mối quan hệ

- Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
- Công ty con
- Cổ đông lớn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ

a. Trong 06 tháng đầu năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Luỹ kế từ đầu đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam		
+ Chi hộ		29.000.000
+ Phải trả tiền thuê đất	600.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An		
+ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.294.000	361.200.840
+ Góp vốn		465.272.800
+ Cổ tức phải thu	950.000.000	
+ Mượn tiền bổ sung vốn lưu động	150.000.000	

b. Tại ngày 30/06/2012 các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam		
+ Phải trả tiền mua thiết bị	1.622.492.385	1.622.492.385
+ Trả tiền lãi chậm thanh toán năm 2011	18.579.323	
+ Phải trả tiền thuê đất		300.000.000
Cộng	1.641.071.708	1.922.492.385

- Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại An Khang

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu cổ tức	950.000.000	1.038.453.381
+ Phải thu tiền hàng, dịch vụ	24.750.000	22.852.610
Cộng	974.750.000	1.061.305.991

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân thành khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty là các hoạt động liên quan đến công trình viễn thông.

4. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30 m² đất đang sử dụng tạo số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10. Tp.Hồ Chí Minh. Đơn giá thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chuyển sang, số liệu này do đơn vị lập và đã được đối chiếu với Báo cáo kiểm toán tổng hợp của Công ty và các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011; được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn (A&C).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương

